

Bản án số: 09/2023/DS-PT

Ngày: 17/01/2023

"*V/v tranh chấp quyền sử dụng đất
về ranh giới, mốc giới*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Yên

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Bằng và bà Phạm Thị Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 51/2022/TLPT-DS ngày 27/10/2022 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất về ranh giới, mốc giới*". Do bản án Dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 08/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bình Giang bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 54/2022/QĐXX-PT ngày 29/12/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2023/QĐ-PT ngày 12/01/2023 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà **Hà Thị T**, sinh năm 1965; Địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Phú T1 - Luật sư Công ty Luật TNHH T thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Anh Phạm Đình H, sinh năm 1978; Địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện B, tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Vũ Thị H1, sinh năm 1979; Địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H1: Anh Phạm Đình H – bị đơn.

- Ông Lý Văn P, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của ông P: Bà **Hà Thị T** - nguyên đơn.

4. Người làm chứng:

- Ông Đỗ Văn T2, sinh năm 1966;

- Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1974;
 - Bà Phạm Thị N, sinh năm 1970;
 - Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1970;
- Đều có địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện B, tỉnh Hải Dương.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà **Hà Thị T**.

(Tại phiên tòa có mặt bà T, anh H, ông T1. Các đương sự khác và người làm chứng vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Bà Hà Thị T là chủ sử dụng thửa đất số 103, tờ bản đồ số 09, diện tích 264m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) số AĐ 462455 tại xã L, huyện B, tỉnh Hải Dương. Năm 2018, gia đình bà T dự định xây nhà ở trên thửa đất số 103 nên đã tiến hành khảo sát diện tích đất thực tế thì thấy rằng diện tích đất của bà bị thiếu so với diện tích được cấp trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà T làm đơn gửi đến Ủy ban nhân dân xã L đề nghị khảo sát lại diện tích đất của bà.

Ngày 30/5/2019, Ủy ban nhân dân xã L tổ chức buổi hoà giải về mốc giới đất giữa bà T và các hộ liền kề trong thôn B (nay là B) là ông Hà Văn T4, anh Phạm Đình H và ông Đỗ Văn T2. Nội dung biên bản làm việc đã xác định diện tích mặt sau đất bà T thiếu 50cm so với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhà ông T2 liền kề với nhà anh H lại thừa 15cm đất so với giấy chứng nhận. Trong buổi làm việc các bên không thống nhất được hướng giải quyết tranh chấp.

Ngày 29/8/2019, Ủy ban nhân dân xã L tiếp tục tổ chức buổi làm việc giải quyết về tranh chấp đất đai giữa bà T và các hộ gia đình ông T4, anh H và ông T2. Tại buổi làm việc, Ủy ban nhân dân xã đã đưa ra kết luận: anh H phải trả lại cho bà T 15cm đất chiều ngang mặt đường và 35cm đất phía sau mà hộ gia đình anh H đã lấn chiếm. Anh H nhất trí, tự nguyện tháo dỡ toàn bộ công trình trên đất lấn chiếm. Đồng thời, ông T2 phải trả lại cho anh H 15cm đất phía giáp mặt đường và 35cm đất phía sau.

Vào khoảng tháng 9/2019, Ủy ban nhân dân xã L tiếp tục giải quyết tranh chấp đất giữa bà T và anh H theo hướng anh H sẽ đền bù cho bà T phần diện tích đất lấn chiếm với số tiền là 30.000.000^d, anh H phải trả bà T số tiền trên trong thời hạn 3 tháng.

Tuy nhiên, hết thời hạn 3 tháng nêu trên anh H không trả tiền cho bà T, cũng không tháo dỡ công trình đã xây dựng trên diện tích đất lấn chiếm. Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc gia đình anh Phạm Đình H trả lại cho bà T phần diện tích đất lấn chiếm là 6,1m² (15cm đất chiều ngang mặt đường và 35cm đất phía sau) thuộc thửa đất số 103, tờ bản đồ số 09 tại xã L, huyện B.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là anh Phạm Đình H trình bày:

Thửa đất số 101, tờ bản đồ 09, diện tích 158m², địa chỉ: xã L, huyện B, tỉnh Hải Dương có nguồn gốc vợ chồng anh mua của ông Nguyễn Văn T3 và bà Huỳnh Thị N vào khoảng năm 2007. Khi mua, ông Thám có xuất trình giấy viết tay của bà T với nội dung bà T bán cho ông T3, bà N diện tích đất 158m² có chiều mặt đường và phía sau là 6m tính từ tường hoa nhà ông T2 về phía nhà bà T. Khi mua đất, anh, ông T3 và ông T2 đã ra đo đạc thực tế, cắm mốc và các bên cùng xác định mốc giới giữa đất nhà anh và đất nhà ông T2 là bức tường hoa của ông T2 xây từ trước (bức tường này hiện vẫn tồn tại nằm dưới sân nhà ông T2, sát chân móng nhà anh). Ngày 24/3/2008 vợ chồng anh được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất này. Năm 2012, vợ chồng anh xây nhà. Anh xác định diện tích đất vợ chồng anh đang sử dụng đúng với diện tích đã được cấp GCNQSDĐ, không có việc anh lấn chiếm sang đất nhà bà T. Đề nghị Toà án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Vũ Thị H1 (vợ anh H): có quan điểm như anh H đã trình bày đồng thời chị H1 uỷ quyền cho anh H tham gia tố tụng, quyết định toàn bộ các vấn đề liên quan trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lý Văn P (chồng bà T) trình bày: Ông và bà T kết hôn năm 1988, đến năm 1999 vợ chồng ông mua thửa đất của ông Phạm Văn S và bà Phạm Thị N. Năm 2003, UBND huyện B cấp GCNQSDĐ tại thửa số 101, 103 tờ bản đồ số 09 mang tên Hà Thị T, tổng diện tích 422m². Năm 2006, vợ chồng ông bán 158m² tại hai thửa đất nêu trên cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T3. Diện tích đất còn lại của vợ chồng ông là 264m² đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ vào năm 2006 (thửa số 103, tờ bản đồ số 09 mang tên Hà Thị T). Vợ chồng ông T3 sau khi mua đất của vợ chồng ông một thời gian ngắn thì bán lại cho vợ chồng anh Phạm Đình H. Ông xác định dù GCNQSDĐ mang tên một mình bà T nhưng vợ chồng ông có chung quyền sử dụng thửa đất nêu trên. Ông nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị T đồng thời uỷ quyền cho bà T tham gia tố tụng, quyết định tất cả các vấn đề liên quan trong vụ án cho đến khi vụ án được giải quyết xong.

** Người làm chứng:*

- Ông Nguyễn Văn T3: Thửa đất hiện tại anh H đang ở có tranh chấp với bà T có nguồn gốc do ông mua của bà T năm 2005 giá 35 triệu đồng, có giấy viết tay xác nhận ông mua 6m mặt đường, mốc giới tính từ bức tường hoa nhà ông T2 kéo đến hết đất về phía sau. Năm 2007, ông T3 bán cho anh H vẫn tính mốc giới như trên kèm theo giấy viết tay ông mua bán với bà T.

- Ông Đỗ Văn T2: Thửa đất gia đình ông đang ở giáp với đất anh H mua của bà T có nguồn gốc do ông mua của ông Phạm Văn M từ năm 1998. Ông không nhớ rõ bà T mua đất năm nào nhưng khi đó giữa đất của ông và đất bà T đã có ranh giới là bức tường hoa, khi bà T bán cho vợ chồng ông T3 thì vẫn còn

bức tường hoa của sân. Sau đó gia đình ông xây dựng công trình và sân. Ông T2 xác định chân bức tường hoa vị trí hố đào 1 do Tòa án Tỉnh thẩm định đúng là bức tường hoa là ranh giới giữa hai thửa đất. Các vị trí hố 2 và 3 ông xác định trước đây có bức tường hoa do ông xây dựng công trình phụ có thể đào đi nên hiện không còn.

- Bà Phạm Thị N: Thửa đất cả bà T và anh H có nguồn gốc là của ông Phạm Đình S là chú ruột bà cho bà năm 1992. Khi bà ra đó ở thì ông T2 đã ở trước và đã có bức tường hoa được xác định là mốc giới giữa hai nhà. Bức tường hoa này chạy dọc đến hết đất đến bờ ao phía sau. Khi bán cho bà T, bà bán từ bức tường hoa nhà ông T2 đến cổng nhà ông X, không biết diện tích bao nhiêu m².

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 08/9/2022, Tòa án nhân dân huyện B đã: Căn cứ các Điều 166, 170, 203 Luật đất đai; các Điều 175, 176 Bộ luật dân sự; khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị T về việc yêu cầu Tòa án buộc anh Phạm Đình H phải trả lại đầy đủ diện tích đất đã lấn chiếm là 6,1m² gồm 15cm đất chiều ngang mặt đường và 35cm đất phía sau, chiều dài kéo hết thửa đất và tháo dỡ công trình xây dựng trên phần đất lấn chiếm, thuộc thửa đất số 103, tờ bản đồ số 09 tại xã L, huyện B, tỉnh Hải Dương cho bà Hà Thị T.

Về chi phí tố tụng: Bà Hà Thị T phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với tổng số tiền là 4.800.000 đồng, đối trừ với số tiền 4.800.000 đồng đã nộp tạm ứng. Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/9/2022, nguyên đơn bà Hà Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm do bản án chưa xem xét toàn diện khách quan đối với các tài liệu, chứng cứ và lời khai đương sự, không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Đề nghị Tòa án cấp phúc sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Luật sư Nguyễn Phú T1 trình bày: Do năm 2018 bà T làm nhà đã kiểm tra đo đất thấy diện tích bị thiếu nên đã đề nghị chính quyền địa phương giải quyết. UBND xã L giải quyết kiểm tra đất nhà bà T thiếu diện tích, đất nhà anh H không thiếu, đất ông T2 thừa nên xác định ông T2 lấn sang đất anh H và anh H lấn sang đất bà T, nên mới có việc anh H thỏa thuận trả tiền cho bà T. Khi Tòa án tỉnh xem xét thẩm định có

đào chân bức tường nhưng nguyên đơn xác định đây không phải bức tường hoa là mốc giới. Do vậy đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn không đồng ý nội dung kháng cáo của nguyên đơn, xác định gia đình anh đã sử dụng đúng ranh giới, mốc giới từ khi nhận chuyển nhượng đất, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử; Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi vị đại diện Viện kiểm sát phân tích các tình tiết của vụ án, các căn cứ xem xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, ý kiến của các bên đương sự, đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 08/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện B; Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của nguyên đơn trong thời hạn luật định là kháng cáo hợp lệ được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị xác định ông Đỗ Văn T2 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, đây là vụ án tranh chấp mốc giới giữa bà T và anh H, ông T2 là hộ giáp ranh với anh H nên xác định là người làm chứng như bản án sơ thẩm là chính xác. Đối với đề nghị triệu tập thêm người làm chứng là người xây bức tường, xét thấy không cần thiết nên không chấp nhận đề nghị trên.

[2] Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo nguyên đơn bà Hà Thị T:

Nguyên đơn bà Hà Thị T khởi kiện tranh chấp ranh giới, mốc giới với anh Phạm Đình H, cụ thể anh Phạm Đình H đã xây dựng công trình lấn chiếm sang thửa đất số 103 thuộc quyền sử dụng của gia đình bà là 15cm đất chiều ngang mặt đường và 35cm đất phía sau, chiều dài kéo hết thửa đất, diện tích lấn chiếm là 6,1m². Bà Hà Thị T đưa ra căn cứ để xác định anh H lấn chiếm sang đất của bà: thứ nhất, diện tích hiện trạng thửa đất bà đang sử dụng bị thiếu so với diện tích được cấp trong GCNQSDĐ; thứ hai, tại buổi làm việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà và các hộ gia đình ông T4, anh H và ông T2 do Ủy ban nhân dân xã L tổ chức vào ngày 29/8/2019, Ủy ban nhân dân xã đã kết luận: anh H phải trả lại cho bà 15cm đất chiều ngang mặt đường và 35cm đất phía sau mà hộ gia đình anh H đã lấn chiếm. Tại buổi làm việc, anh H đã nhất trí, tự nguyện tháo dỡ toàn bộ công trình trên đất lấn chiếm, đồng thời, ông T2 phải trả lại cho anh H 15cm

đất phía giáp mặt đường và 35cm đất phía sau. Bị đơn anh Phạm Đình H không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì khi mua đất, anh H, ông T3 và ông T2 đã ra đo đạc thực tế, cắm mốc và các bên cùng xác định mốc giới giữa đất nhà anh và đất nhà ông T2 là bức tường hoa của ông T2 xây từ trước (bức tường này hiện vẫn tồn tại nằm dưới sân nhà ông T2, sát chân móng nhà anh). Anh sử dụng đúng ranh giới, mốc giới nên không đồng ý với khởi kiện và kháng cáo của bà T.

Xem xét căn cứ do hai bên đương sự đưa ra thấy rằng: Đây là vụ án tranh chấp ranh giới, mốc giới giữa các bất động sản liền kề nên ngoài xem xét đánh giá theo hồ sơ địa chính, hồ sơ cấp GCNQSDĐ, cần xem xét các ranh giới, mốc giới lịch sử theo hiện trạng sử dụng đất của các bên qua các thời kỳ làm căn cứ đánh giá chứng cứ khách quan, toàn diện.

Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác minh tại các cơ quan chuyên môn quản lý về đất đai xác định nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của nguyên và bị đơn như sau: Thửa đất số 103 và 101 đang tranh chấp có nguồn gốc là của bà Hà Thị T mua của vợ chồng ông Nguyễn Văn S và bà Phạm Thị N vào năm 1999. Khi mua gia đình ông T2 đã sinh sống ở thửa đất bên cạnh và bà T xác định diện tích của gia đình bà tính từ bức tường hoa nhà ông T2 kéo dài đến cổng nhà ông X. Đến năm 2003, gia đình bà T được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất trên. Năm 2006 bà T bán cho gia đình ông Nguyễn Văn T3 158m², thỏa thuận chiều mặt đường tính từ bức tường hoa nhà ông T2 về phía nhà bà T là 06m, kéo thẳng song song với bức tường hoa về phía sau cũng là 06m. Đến năm 2008 ông T3 bán lại cho anh H diện tích 158m² đã mua của bà T. Anh H, ông T3 xác định cũng thỏa thuận chiều mặt đường tính từ bức tường hoa nhà ông T2 về phía nhà bà T là 06m, kéo thẳng song song với bức tường hoa về phía sau cũng là 06m. Hiện nay, anh H, chị H1 đã được cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất trên. Lời khai của ông T2, ông T3, bà Phạm Thị N đều khẳng định bức tường hoa nhà ông T2 là ranh giới, mốc giới với thửa đất nhà anh H đang sử dụng. Như vậy, đủ căn cứ để xác định bức tường hoa nhà ông T2 là ranh giới, mốc giới cố định, còn ranh giới giữa nhà anh H, bà T tính từ bức tường hoa nhà ông T2 về phía nhà bà T là 06m, kéo thẳng song song với bức tường hoa về phía sau cũng là 06m. Tại cấp phúc thẩm bà T xác nhận bức tường hoa nhà ông T2 là mốc giới cố định và tính đất nhà anh H như các đương sự trình bày trên là đúng, bà T đề nghị xem xét thẩm định tại chỗ để đào vị trí giáp ranh giữa đất ông T2 và đất anh H, xác định vị trí bức tường hoa.

Kết quả xem xét thẩm định của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương ngày 29/12/2022 tiến hành đào tại các vị trí dọc theo móng anh H trên phần sân nhà ông T2. Tại hố đào 1 tính từ cạnh giáp đường vào phía trong đến miệng hố dài 1,9m, đào sâu 25cm tính từ mặt sân thấy chân móng bức tường hoa chiều rộng 24cm, dài bằng chiều dài hố đào 80cm, chân bức tường hoa giáp móng anh H. Tại hố đào 2 cách hố 1 là 6,7m, hố đào 3 cách hố 2 là 2,9m đào đến phần đất sét,

không thấy chân móng bức tường hoa. Ông T2 xác định do quá trình làm sân và xây dựng công trình đã dùng máy xúc nên có thể đã xúc phần móng tường hoa đi.

Bức tường nhà của gia đình anh H hiện tại đang sử dụng (sát chân tường hoa nhà ông T2) là mốc giới cố định, chính xác về phía bắc của thửa đất số 101 của gia đình anh H, ranh giới giữa nhà anh H, bà T là đường thẳng song song với ranh giới giữa nhà anh H và ông T2, phù hợp với hình thể thửa đất trong GCNQSDĐ đã cấp cho gia đình anh H. Từ ranh giới cố định này, đo tịnh tiến về phía đất nhà bà T thì thấy chiều ngang đất nhà anh H (giáp mặt đường thôn) có độ dài 5,97m, thiếu 0,03m so với độ dài tương ứng trong GCNQSDĐ đã cấp cho gia đình anh H và chiều ngang phía sau thửa đất (phía ao của UBND xã) có độ dài 6m; diện tích đất anh H đang thực tế sử dụng là 156,1m² (thiếu 1,9m² so với diện tích trong GCNQSDĐ đã cấp cho gia đình anh H). Như vậy, diện tích hình thể của thửa đất 101 mà gia đình anh H đang sử dụng phù hợp với diện tích hình thể của Giấy chứng nhận mà gia đình anh H đã được cấp. Sau khi xem xét thẩm định xác định bức tường hoa của gia đình ông T2 là mốc giới lịch sử giữa 2 thửa đất ông T2 và anh H, đồng thời là căn cứ để đo tính kích thước cạnh đất nhà anh H, đồng thời xác định mốc giới với đất nhà bà T. Do vậy, không có căn cứ để xác định gia đình anh H, chị H1 lấn đất sang nhà bà T, nên HĐXX không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận nên nguyên đơn là bà Hà Thị T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm.

Về chi phí xem xét thẩm định tại phúc thẩm, nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 1.500.000đ (bà T đã nộp đủ).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Hà Thị T; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 08/9/2022 của TAND huyện B, tỉnh Hải Dương.

2. Về án phí: Bà Hà Thị T phải chịu 2.440.000đ án phí dân sự sơ thẩm, đối trừ với số tiền 300.000đ do chị Lê Thị T đã nộp tạm ứng án phí thay bà Hà Thị T theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0004723 ngày 11/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Hải Dương. Bà Hà Thị T còn phải chịu 2.140.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Hà Thị T phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, đối trừ với số tiền 300.000đ bà Hà Thị T đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0003971 ngày 04/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Bà T đã nộp đủ án phí phúc thẩm

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (17/01/2023).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện B;
- Chi cục THA DS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu HS; lưu toà.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Vũ Thị Yến